CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 - 2018

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**193,500,345,749**	**220,529,108,358**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13,623,576,635**	**10,824,487,006**
1. Tiền	111		2,423,576,635	5,574,487,006
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,200,000,000	5,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12,487,278,102**	**26,570,478,008**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,489,399,699	6,489,399,699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5,602,121,597)	(5,418,921,691)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,600,000,000	25,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165,494,840,498**	**157,995,170,535**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155,757,766,615	134,299,735,773
2. Trả trước cho người bán	132		617,925,283	2,327,091,561
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,942,366,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55,796,950,732	71,431,316,372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,620,168,132)	(50,062,973,171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,894,650,514**	**25,138,972,809**
1. Hàng tồn kho	141		1,894,650,514	25,147,396,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		**32,722,468,502**	**30,314,080,539**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,375,871,682**	**2,385,871,682**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,375,871,682	2,385,871,682
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,117,496,396**	**3,697,242,128**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,117,496,396	3,697,242,128
- Nguyên giá	*222*		8,905,232,533	8,958,714,890
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(5,787,736,137)	(5,261,472,762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		242,000,000	242,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(242,000,000)	(242,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**9,597,330,790**	**9,904,611,237**
- Nguyên giá	231		14,014,290,290	14,014,290,290
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,416,959,500)	(4,109,679,053)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**265,274,524**	**1,059,860,382**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		265,274,524	1,059,860,382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17,366,495,110**	**13,266,495,110**
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,100,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,266,495,110	8,266,495,110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**226,222,814,251**	**250,843,188,897**

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**82,746,411,808**	**105,565,431,397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**82,479,986,164**	**105,339,474,888**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,407,979,617	16,833,559,541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,805,751,377	9,209,910,294
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		3,318,489,438	3,646,159,373
4. Phải trả người lao động	314		2,548,862,284	1,725,891,269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		437,827,751	3,608,075,114
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		20,050,321,664	31,218,870,182
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		41,999,340,106	38,967,005,273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Qũy khen thưởng phúc lợi	322		911,413,927	130,003,842
II. Nợ dài hạn	**330**		**266,425,644**	**225,956,509**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả đài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. PhảI trả nội bộ đài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		266,425,644	225,956,509
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. TráI phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**143,476,402,443**	**145,277,757,500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**143,476,402,443**	**145,277,757,500**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,691,000,000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,165,223,680	10,657,578,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		1,933,978,261	(3,124,774,395)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,231,245,419	13,782,353,132
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**226,222,814,251**	**250,843,188,897**

- -

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đồng Thị Hằng	Trần Thị Thu Nhạn	Đinh Tiến Vịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85,936,999,728	119,669,814,838	220,913,544,214	248,404,878,412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85,936,999,728	119,669,814,838	220,913,544,214	248,404,878,412
4. Giá vốn hàng bán	11		81,355,843,007	113,184,917,136	208,373,137,778	232,144,753,893
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,581,156,721	6,484,897,702	12,540,406,436	16,260,124,519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		491,470,863	343,878,967	3,139,759,361	3,098,303,610
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		198,005,990	260,561,372	771,140,277	41,860,894
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		0			
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,780,079,600	3,500,790,328	9,681,243,650	12,527,227,230

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		2,094,541,994	3,067,424,969	5,227,781,870	6,789,340,005
11. Thu nhập khác	31		9,342,522	1,482,021	9,583,627	18,055,657,281
12. Chi phí khác	32		135,243,554	337,501,485	135,517,595	1,237,420,117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-125,901,032	-336,019,464	-125,933,968	16,818,237,164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,968,640,962	2,731,405,505	5,101,847,902	23,607,577,169
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		391,270,306	448,149,543	777,245,483	4,460,475,504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1,577,370,656	2,283,255,962	4,324,602,419	19,147,101,665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**202**	**293**	**554**	**2,455**
19. LãI suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đồng Thị Hằng	Trần Thị Thu Nhạn	Đinh Tiến Vịnh

CÔNG TY CP HACISCO
SỐ 51 VŨ TRỌNG PHỤNG THANH XUÂN HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	213 887 107 297	294 690 282 466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-145 318 548 692	-180 776 182 081
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-13 770 002 843	-16 285 860 753
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 184 072 485	- 244 408 099
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1 189 186 191	-4 978 600 391
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12 806 432 220	15 080 131 297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-72 180 961 503	-101 802 753 512
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-5 949 232 197**	**5 682 608 927**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 090 909	20 539 302 445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-9 622 366 000	-29 536 454 585
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20 580 000 000	20 398 476 945
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-4 100 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 610 621 134	2 915 678 042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9 477 346 043**	**14 317 002 847**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý IV/2018	Lũy kế Quý IV/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	68 072 398 621	58 913 261 123
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-65 040 063 788	-86 054 385 966
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3 761 359 050	-3 879 643 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**- 729 024 217**	**-31 020 767 843**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2 799 089 629**	**-11 021 156 069**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10 824 487 006**	**21,845,643,075**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**13 623 576 635**	**10 824 487 006**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đồng Thị Hằng	Trần Thị Thu Nhạn	Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nar	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất,kinh doanh thông thường: 12 tháng
Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bi ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp, axít và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

CPSXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT	=	CPSXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT	+	CPSXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

CPSXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT	=	CPSXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT	+	CP SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT	-	Giá thành định mức từng CT, HMCT

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước của từng CT HMCT	=	Giá thành định mức CT, HMCT	-	Các khoản CP có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được từng CT, HMCT

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	330,539,382	211,410,104
Tiền gửi ngân hàng	2,093,037,253	5,363,076,902
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	11,200,000,000	5,250,000,000
Cộng	**13,623,576,635**	**10,824,487,006**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	6,489,399,699	6,489,399,699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11,600,000,000	25,500,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,602,121,597)	(5,418,921,691)
Cộng	**12,487,278,102**	**26,570,478,008**

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	53,493,176,244	69,668,809,273
Phải thu khác	2,303,774,488	1,762,507,099
Cộng	**55,796,950,732**	**71,431,316,372**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	210,024,000	45,560,733
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,684,626,514	25,101,835,776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8,423,700)
Cộng	**1,894,650,514**	**25,138,972,809**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	265,274,524	1,059,860,382

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,014,290,290	14,014,290,290
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	**14,014,290,290**	**14,014,290,290**
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	4,109,679,053	4,109,679,053
Số tăng trong năm	307,280,447	307,280,447
- Do trích khấu hao	*307,280,447*	*307,280,447*
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	**4,416,959,500**	**4,416,959,500**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,904,611,237	9,904,611,237
Tại ngày cuối năm	**9,597,330,790**	**9,597,330,790**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	734,825,110	734,825,110
Đầu tư vào công ty con	9,100,000,000	5,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	7,531,670,000	7,531,670,000
Cộng	**17,366,495,110**	**13,266,495,110**
Trong đó:		

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/12/2018		01/01/2018	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	######	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	######	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	######	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	######	139,600,000
Cộng		**734,825,110**		**734,825,110**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	4,100,000,000	

Theo quyết định số 16/2018/HĐQT-HAS ngày 10/04/2018, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Hacisco 1 với số vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

c. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Vay ngắn hạn	41,999,340,106	38,967,005,273
- Vay ngân hàng	*41,999,340,106*	*38,967,005,273*
Cộng	**41,999,340,106**	**38,967,005,273**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,225,978,958	3,428,256,646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,270,306	216,662,553
Thuế thu nhập cá nhân	1,240,174	1,240,174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	**3,318,489,438**	**3,646,159,373**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	325,185,842	1,069,838,195
Chi phí chung	112,641,909	2,538,236,919
Cộng	**437,827,751**	**3,608,075,114**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,120,645	51,723,770
Kinh phí công đoàn	94,383,281	175,426,869
Các khoản bảo hiểm	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	8,748,649,908	13,699,727,925
Các khoản phải trả phải nộp khác	11,124,167,830	17,291,991,618
Cộng	**20,050,321,664**	**31,218,870,182**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22,100,000,000	27.6%	22,100,000,000	27.6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,900,000,000	72.4%	57,900,000,000	72.4%
Cộng	**80,000,000,000**	**100**	**80,000,000,000**	**100**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8,000,000*	*8,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200,000*	*200,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7,800,000*	*7,800,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	125,317,015,003	114,966,143,401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,667,474,206	4,977,057,775
Doanh thu hợp đồng xây dựng	92,929,055,005	128,461,677,236
Cộng	**220,913,544,214**	**248,404,878,412**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	120,305,607,252	110,911,207,846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,111,798,325	3,323,359,673
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	85,964,155,901	117,910,186,374
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	
Cộng	**208,373,137,778**	**232,144,753,893**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,354,683,284	1,473,339,090
Cổ tức, lợi nhuận được chia	785,076,077	1,624,964,520
Cộng	**3,139,759,361**	**3,098,303,610**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	587,940,371	180,757,044
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	183,199,906	(138,896,150)
Cộng	**771,140,277**	**41,860,894**

22 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND

Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Lê Minh Xuân - TP Hồ Chí Minh		17,793,788,900
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181,871,818
Thu nhập khác	9,583,627	79,996,563
Cộng	**9,583,627**	**18,055,657,281**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	135,517,595	1,237,420,117
Cộng	**135,517,595**	**1,237,420,117**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	4,345,858,710	5,408,053,656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579,745,732	778,710,924
Thuế, phí, lệ phí	518,917,710	469,242,717
Chi phí dự phòng	(442,805,039)	(663,808,758)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565,500,731	1,127,239,736
Chi phí khác bằng tiền	4,114,025,806	5,407,788,955
	9,681,243,650	**12,527,227,230**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,542,537,486	5,813,788,269
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,542,537,486	5,813,788,269
Các khoản điều chỉnh tăng	3,128,766,008	1,176,199,939
Các khoản điều chỉnh giảm	(785,076,077)	(2,481,399,591)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,886,227,417	4,508,588,617
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	777,245,483	901,717,723
b. Hoạt động chuyển nhượng		
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	17,793,788,900
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê	-	3,558,757,780
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**777,245,483**	**4,460,475,503**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	216,662,551	144,564,787
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	286,548,461	590,222,652
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1,189,186,191	4,978,600,391
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**91,270,306**	**216,662,551**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,324,602,419	13,767,042,256
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,324,602,419	13,767,042,256
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**554**	**1,765**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,175,602,959	55,679,153,080
Chi phí nhân công	51,482,039,127	68,181,362,051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887,026,179	1,370,963,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,365,665,442	1,514,076,674
Chi phí khác bằng tiền	10,735,333,979	12,673,579,025
Cộng	**98,645,667,686**	**139,419,133,994**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,623,576,635	0	10,824,487,006	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213,930,589,029	(48,283,437,202)	208,116,923,827	48,720,467,241
Các khoản cho vay	14,542,366,000	0	25,500,000,000	0
Đầu tư ngắn hạn	6,489,399,699	(5,602,121,597)	6,489,399,699	(5,418,921,691)
Đầu tư dài hạn	8,266,495,110	0	8,266,495,110	0
Cộng	**256,852,426,473**	**(53,885,558,799)**	**259,197,305,642**	**43,301,545,550**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	41,999,340,106	38,967,005,273
Phải trả người bán, phải trả khác	31,724,726,925	48,278,386,232
Chi phí phải trả	437,827,751	3,608,075,114
Cộng	**74,161,894,782**	**90,853,466,619**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	13,623,576,635			13,623,576,635
				0
Phải thu khách hàng, phải thu khá	165,647,151,827			165,647,151,827
Các khoản cho vay	14,542,366,000	0		14,542,366,000
Cộng	**193,813,094,462**	**0**	**0**	**193,813,094,462**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	10,824,487,006			10,824,487,006
				0
Phải thu khách hàng, phải thu khá	157,010,584,904	2,385,871,682		159,396,456,586
Các khoản cho vay	25,500,000,000	0		25,500,000,000
Cộng	**193,335,071,910**	**2,385,871,682**	**0**	**195,720,943,592**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	41,999,340,106	0	0	41,999,340,106
Phải trả người bán, phải trả khác	31,458,301,281	266,425,644	0	31,724,726,925
Chi phí phải trả	437,827,751	0	0	437,827,751
Cộng	**73,895,469,138**	**266,425,644**	**0**	**74,161,894,782**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	38,967,005,273	0	0	38,967,005,273
Phải trả người bán, phải trả khác	48,052,429,723	225,956,509	0	48,278,386,232
Chi phí phải trả	3,608,075,114	0	0	3,608,075,114
Cộng	**90,627,510,110**	**225,956,509**	**0**	**90,853,466,619**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	2,942,366,000	
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	129,483,479	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	904,526,248	1,599,390,925

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Đồng Thị Hằng	**Trần Thị Thu Nhạn**	**Đinh Tiến Vịnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV - 2018

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2018			Tại 31/12/2018			Tại 01/01/2018	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018			Tại 28/12/2018		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	-3,859,563,998	-3,961,083,998	169,200	152,280,000	900	169,200	50,760,000	300
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	-250,235,787	-296,435,787	21,000	298,200,000	14,200	21,000	252,000,000	12,000
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	10,350	207,959,975	20,093	12,751	207,959,975	16,309	-37,702,475	-29,445,975	10,350	170,257,500	16,450	12,751	178,514,000	14,000
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	11,440	145,351,380	12,706	11,440	145,351,380	12,706	-108,056,980	-110,344,980	11,440	37,294,400	3,260	11,440	35,006,400	3,060
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9,675	417,351,899	43,137	9,675	417,351,899	43,137	-365,106,899	-364,139,399	9,675	52,245,000	5,400	9,675	53,212,500	5,500
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	10,322	358,331,872	34,715	10,322	358,331,872	34,715	-282,465,172	-307,960,512	10,322	75,866,700	7,350	10,322	50,371,360	4,880
8	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	-180,635,663	-170,075,663	13,200	87,120,000	6,600	13,200	97,680,000	7,400
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19,500	249,382,673	12,789	19,500	249,382,673	12,789	-220,132,673	-231,832,673	19,500	29,250,000	1,500	19,500	17,550,000	900
10	S99	Công ty CP sông đà 9.09	6,562	95,953,667	14,623	6,890	95,953,667	13,927	-61,175,067	-45,587,767	6,562	34,778,600	5,300	6,890	50,365,900	7,310
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	-17,629,395	-17,629,395	6,000	0		6,000		
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153,134	21,876	7	153,134	21,876	16,266		7	169,400	24,200	7	135,100	19,300
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7,560	90,388,199	11,956	7,560	90,388,199	11,956	-34,519,799	-65,818,199	7,560	55,868,400	7,390	7,560	24,570,000	3,250
15	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	-1,714,049	-1,767,249	76	684,000	9,000	76	630,800	8,300
		Tổng cộng	**284,892**	**6,489,399,699**		**287,621**	**6,489,399,699**		**-5,418,921,691**	**-5,602,121,597**	**284,892**	**994,014,000**		**287,621**	**810,796,060**	

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4,240,252,748	953,155,205	3,684,470,577	80,836,360	8,958,714,890
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý TSCĐ					-
Số cuối năm	**4,240,252,748**	**953,155,205**	**3,684,470,577**	**80,836,360**	**8,958,714,890**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,620,970,366	902,812,607	2,656,853,436	80,836,360	5,261,472,769
Tăng trong năm	222,609,136	50,342,598	306,793,998	-	579,745,732
Khấu hao trong năm	222,609,136	*50,342,598*	*306,793,998*		*579,745,732*
Giảm trong năm	-	-		-	-
Thanh lý TSCĐ					-
Số cuối năm	**1,843,579,502**	**953,155,205**	**2,963,647,434**	**80,836,360**	**5,841,218,501**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,619,282,382	50,342,598	1,027,617,141	-	3,697,242,121
Số cuối năm	**2,396,673,246**	**-**	**720,823,143**	**-**	**3,117,496,389**

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			-
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	**242,000,000**	**-**	**242,000,000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	**242,000,000**	**-**	**242,000,000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92,929,055,005	125,317,015,003	2,667,474,206		220,913,544,214		220,913,544,214
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	85,964,155,901	120,305,607,252	2,111,798,325	(8,423,700)	208,373,137,778		208,373,137,778
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	**6,964,899,104**	**5,011,407,751**	**555,675,881**	**8,423,700**	**12,540,406,436**	-	**12,540,406,436**
Tài sản bộ phận	81,614,022,600	47,582,839,488	9,597,330,790		138,794,192,878		138,794,192,878
Tài sản không phân bổ	87,428,621,373				87,428,621,373		87,428,621,373
Tổng tài sản	**169,042,643,973**	**47,582,839,488**	**9,597,330,790**		**226,222,814,251**	-	**226,222,814,251**
Nợ phải trả của các bộ phận	34,807,942,092	1,670,652,619	83,319,844		36,561,914,555		36,561,914,555
Nợ phải trả không phân bổ	46,184,497,253				46,184,497,253		46,184,497,253
Tổng nợ phải trả	**80,992,439,345**	**1,670,652,619**	**83,319,844**		**82,746,411,808**	-	**82,746,411,808**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý